

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM XUYỀN

Số: **5385**/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Xuyên, ngày **12** tháng **10** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách kết quả tuyển dụng viên chức giáo dục
năm học 2022 - 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ các văn bản của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục-Bộ Giáo dục và Đào tạo: Văn bản số 159/NGCBQLCSGD-NG ngày 25/2/2016 về việc triển khai thực hiện mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; Văn bản số 1286/NGCBQLCSGD-NG ngày 14/9/2020 về việc triển khai thực hiện mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, mầm non, tiểu học tuyển dụng lần đầu;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người quản lý doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hội và chỉ tiêu lao động hợp đồng năm 2022; Quyết định số 3759/QĐ-UBND ngày

18/11/2021 về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm, khung năng lực từng vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 04/3/2022 về việc giao cơ cấu đội ngũ viên chức quản lý, hỗ trợ phục vụ, giáo viên theo bộ môn của cấp Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông năm học 2022 - 2023; Công văn số 2989/UBND-NC₃ ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tuyển dụng viên chức giáo dục, điều chuyển, biệt phái giáo viên năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Văn bản số 1061/SNV-CCVC ngày 10/6/2022 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn tuyển dụng viên chức giáo dục năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Công văn số 1179/SNV-CCVC ngày 28/6/2022 của Sở Nội vụ và Công văn số 1319/SGDDĐT-TCCB ngày 28/6/2022 của Sở Giáo dục-Đào tạo về việc thống nhất cơ cấu tuyển dụng giáo viên huyện Cẩm Xuyên năm học 2022-2023;

Thực hiện các Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện: Kế hoạch số 2146/KH-UBND ngày 02/8/2022 và Thông báo số 2145/TB-UBND ngày 02/8/2022 về việc tuyển dụng viên chức giáo dục năm học 2022-2023; Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 ban hành Quy chế tổ chức xét tuyển và Nội quy xét tuyển viên chức giáo dục năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục năm học 2022-2023 tại Văn bản số 02/HĐTD ngày 12/10/2022 về báo cáo kết quả phúc khảo và kết quả kỳ tuyển dụng viên chức giáo dục năm học 2022-2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách kết quả tuyển dụng viên chức giáo dục năm học 2022 - 2023. (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục năm học 2022-2023 thông báo cho thí sinh được biết và tổ chức thực hiện quy trình tuyển dụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng viên chức giáo dục; Trưởng các phòng: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở: Nội vụ, GD-ĐT;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Hội đồng tuyển dụng;
- Ban giám sát kỳ tuyển dụng;
- Phòng: Nội vụ, GD-ĐT;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, Nội vụ



CHỦ TỊCH

Hà Văn Bình

DANH SÁCH
PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022 - 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số **5385** /QĐ-UBND ngày **12** /10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Sinh ngày tháng năm	Điểm bài thi			Đôi tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên (Đ2)	Tổng số điểm (Đ1+Đ2)	Nơi thường trú và địa chỉ liên lạc
				Toán (T)	Tiếng việt (TV)	Tổng (T+TV) (Đ1)				
1	TH 02	ĐOÀN THỊ NGỌC ANH	05/8/1998	26,50	28,50	55,0			55,0	Thôn Tam Đăng, xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
2	TH 05	CHU NGUYỄN MỸ DUNG	28/6/1999	21,00	40,00	61,0			61,0	Số nhà 45, TDP 2, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
3	TH 06	HOÀNG VĂN DUY	04/5/1990	6,00	3,50	9,5			9,5	TDP Ba Đồng, phường Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
4	TH 08	ĐINH THỊ MỸ DUYÊN	02/11/1999	7,50	20,30	27,8			27,8	Lâm Khai, Hóa Hợp, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
5	TH 09	ĐINH TỎA GA	14/6/1988	6,50	21,00	27,5			27,5	Số 93, Lí Thường Kiệt, TDP6, Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
6	TH 11	NGUYỄN THỊ HÀ	02/10/1998	46,00	28,00	74,0			74,0	Khối Phố 2, phường Đại Nài, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
7	TH 13	ĐẶNG THỊ HỒNG HẠNH	28/8/1999	37,00	28,00	65,0			65,0	Số 142, Đào Duy Từ, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình
8	TH 16	TRẦN THỊ HIỀN	10/6/1998	31,00	31,25	62,3			62,3	Thôn 7, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
9	TH 17	NGUYỄN THỊ HÒA	03/4/1998	44,00	34,50	78,5			78,5	Thôn Sơn Trung, xã Cẩm Thịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh

TT	Số báo danh	Họ và tên	Sinh ngày tháng năm	Điểm bài thi			Đổi tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên (Đ2)	Tổng số điểm (Đ1+Đ2)	Nơi thường trú và địa chỉ liên lạc
				Toán (T)	Tiếng việt (TV)	Tổng (T+TV) (Đ1)				
10	TH 20	ĐINH THỊ HUÊ	26/6/1995	10,00	23,75	33,8			33,8	Thôn Quy Hợp, xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
11	TH 22	LÊ THỊ THU HƯƠNG	13/8/1995	25,00	25,00	50,0			50,0	Thôn 8, Lý Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình
12	TH 23	PHAN THỊ NGỌC HUYỀN	16/12/1998	3,00	8,50	11,5			11,5	Thôn 5, xã Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
13	TH 25	ĐINH THỊ PHƯƠNG LAN	15/5/1992	5,00	13,50	18,5	Người dân tộc thiểu số	5,00	23,5	TDP 3, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
14	TH 31	TRẦN THỊ HỒNG NA	25/01/1993	8,00	11,00	19,0			19,0	Thôn Cầm Lợi 2, xã Xuân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
15	TH 35	LÒ THỊ NGỌC	02/10/1999	27,00	36,00	63,0	Người dân tộc thiểu số	5,00	68,0	Thôn Đình Hồ, xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
16	TH 36	TRƯƠNG THỊ HỒNG NGUYỄN	22/8/2000	11,00	20,80	31,8			31,8	Thôn Kim Sơn, xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
17	TH 38	PHAN THỊ HOÀI NHI	11/02/1989	17,00	38,00	55,0			55,0	Thôn Tân Bình, xã Hóa Hợp, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
18	TH 40	ĐẶNG THỊ TUYẾT NHIÊN	29/7/1997	25,00	25,50	50,5			50,5	Thôn Bình Minh, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
19	TH 41	NGUYỄN THỊ NHUNG	15/3/2000	29,50	21,80	51,3	Con bệnh binh	5,00	56,3	Thôn Hà Phong, xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
20	TH 48	ĐINH THẾ QUYẾT	25/01/1995	5,50	21,75	27,3			27,3	Thôn Quyền, xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

TT	Số báo danh	Họ và tên	Sinh ngày tháng năm	Điểm bài thi			Đôi tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên (Đ2)	Tổng số điểm (Đ1+Đ2)	Nơi thường trú và địa chỉ liên lạc
				Toán (T)	Tiếng việt (TV)	Tổng (T+TV) (Đ1)				
21	TH 49	NGÔ THỊ ANH QUỲNH	10/11/2000	7,00	28,80	35,8			35,8	Thôn Đông Hạ, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
22	TH 51	VÕ QUỐC TAM	05/9/1982	28,00	27,00	55,0			55,0	Xóm Liên Quý, xã Thạch Hội, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
23	TH 53	PHAN THỊ THU THẢO	19/11/2000	23,00	22,80	45,8			45,8	Thôn 2, xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
24	TH 56	LÊ THỊ HOÀI THU	24/5/1999	14,00	23,25	37,3			37,3	Thôn Lê Lợi, xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
25	TH 58	LÊ THANH THÚY	11/02/2000	27,50	24,50	52,0			52,0	Thôn Liên Trung, xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
26	TH 59	THÁI THỊ BÍCH THỦY	04/10/1997	8,00	23,25	31,3			31,3	TDP 4, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình
27	TH 60	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	02/5/1996	38,00	29,55	67,6			67,6	Thôn Minh Cẩm Nội, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
28	TH 62	NGUYỄN THỊ HÀ XUYỀN	22/5/2000	13,00	24,85	37,9			37,9	Thôn Đông Hạ, xã Cẩm Vịnh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
29	TH 63	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	09/9/1999	23,50	36,75	60,3			60,3	Thôn Mới, xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Danh sách này có 29 (hai mươi chín) người



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN